

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-44
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính	16-44

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sơn	Ủy viên
Bà Lê Kim Chi	Ủy viên
Ông Lê Chí Phúc	Ủy viên
Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank được lập ngày 20 tháng 02 năm 2019, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



A blue ink signature of Nguyễn Tuấn Anh, consisting of a stylized 'N' followed by 'Tuấn Anh'.

Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		160.496.968.542	163.193.661.334
110	I. Tài sản tài chính		160.240.377.351	163.098.171.672
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	5.572.881.382	2.713.659.434
111.1	1.1 Tiền		872.881.382	413.659.434
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		4.700.000.000	2.300.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	5.861.223.950	26.433.609.950
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	22.500.000.000	14.500.000.000
114	4. Các khoản cho vay	5	43.557.100.993	36.072.602.750
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	22.629.704.000	22.629.704.000
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(600.731.340)	(300.491.340)
117	7. Các khoản phải thu	7	903.065.547	553.192.804
117.2	7.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		903.065.547	553.192.804
117.4	7.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		903.065.547	553.192.804
118	8. Trả trước cho người bán		110.000.000	110.090.000
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	1.600.633.615	2.072.694.370
122	10. Các khoản phải thu khác	7	58.862.011.525	58.875.129.139
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(755.512.321)	(562.019.435)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		256.591.191	95.489.662
131	1. Tạm ứng		-	3.545.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	235.689.530	73.960.611
136	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	20.901.661	17.984.051
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.776.481.683	8.478.255.537
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		2.718.747.992	3.300.000.000
212	1. Các khoản đầu tư	12	3.300.000.000	3.300.000.000
212.4	1.11 Đầu tư dài hạn khác		3.300.000.000	3.300.000.000
213	1.12 Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	13	(581.252.008)	-
220	II. Tài sản cố định		1.322.557.131	1.613.798.974
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	1.275.890.475	1.528.998.963
222	- Nguyên giá		8.774.985.306	8.774.985.306
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.499.094.831)	(7.245.986.343)
227	2. Tài sản cố định vô hình	16	46.666.656	84.800.011
228	- Nguyên giá		4.808.946.430	4.808.946.430
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.762.279.774)	(4.724.146.419)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	100.000.000	100.000.000
250	V. Tài sản dài hạn khác		3.635.176.560	3.464.456.563
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	298.770.000	298.770.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	142.124.986	131.019.867
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	3.194.281.574	3.034.666.696
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		168.273.450.225	171.671.916.871

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco; số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.458.202.122	3.017.903.302
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.458.202.122	3.017.903.302
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.000.000.000	2.510.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		1.000.000.000	2.510.000.000
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn		-	15.062.940
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	75.630.700	109.361.711
325	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	372.526.281	382.524.419
327	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		9.090.909	-
329	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		954.232	954.232
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		166.815.248.103	168.654.013.569
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	166.815.248.103	168.654.013.569
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		187.000.000.000	187.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		187.000.000.000	187.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		187.000.000.000	187.000.000.000
417	2. Lợi nhuận chưa phân phối		(20.184.751.897)	(18.345.986.431)
417.1	2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(19.893.552.630)	(15.415.956.508)
417.2	2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(291.199.267)	(2.930.029.923)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		168.273.450.225	171.671.916.871

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý		902.409.401	902.409.401
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		18.700.000	18.700.000
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	22	4.749.270.000	24.300.270.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	23	28.287.130.000	28.287.130.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	24	3.012.971.850.000	3.131.350.170.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		2.300.945.590.000	2.367.523.230.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		976.110.000	-
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		703.987.950.000	703.987.950.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		-	54.090.090.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		7.062.200.000	5.748.900.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	25	1.359.760.000	10.521.270.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.359.760.000	10.521.270.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			026	3. Tiền gửi của khách hàng
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		10.654.036.953	13.345.855.158
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	10.654.036.953	13.345.855.158
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		10.654.036.949	13.345.855.154
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4	4



Thê Thị Minh Hồng
 Người lập



Nguyễn Thị Thanh Thủy
 Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	9.340.453.441	5.326.590.220
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	507.907.751	1.452.025.390
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	8.832.510.790	3.874.522.830
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	34.900	42.000
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	1.174.883.672	1.230.466.860
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	4.999.399.826	4.116.221.474
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.185.542.024	2.851.297.332
07	1.5	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	40.000.000	-
08	1.6	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	55.416.667	-
09	1.7	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.524.860.859	1.633.723.592
10	1.8	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	81.818.182	450.000.000
11	1.9	Thu nhập hoạt động khác	1.541.643	7.627.129
20	Cộng doanh thu hoạt động		19.403.916.314	15.615.926.607
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	9.531.827.841	6.804.552.753
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	3.338.147.707	-
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	6.193.680.134	6.804.552.753
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	300.240.000	(2.956.234.122)
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	145.100.000	126.414.022
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.131.475.145	2.565.492.376
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.025.050.721	2.209.319.336
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	530.353.657	626.566.722
32	2.7	Chi phí các dịch vụ khác	220.968.650	171.918.886
40	Cộng chi phí hoạt động		14.885.016.014	9.548.029.973

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	31		
42	3.1 Doanh thu, dự thu cố tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		3.251.637	2.709.712
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		3.251.637	2.709.712
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	32		
52	4.1 Chi phí lãi vay		164.406.719	171.354.181
55	4.2 Chi phí tài chính khác		581.252.008	-
60	Cộng chi phí tài chính		745.658.727	171.354.181
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	33	5.615.244.787	5.716.328.246
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(1.838.751.577)	182.923.919
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		900	24.982.832
72	8.2 Chi phí khác		14.789	19.638.894
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(13.889)	5.343.938
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(1.838.765.466)	188.267.857
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(4.477.596.122)	3.118.297.780
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		2.638.830.656	(2.930.029.923)
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	34	-	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(1.838.765.466)	188.267.857
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	35	(98)	10



Thè Thị Minh Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.838.765.466)	188.267.857
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		946.129.811	(2.366.532.640)
03	- Khấu hao tài sản cố định		291.241.843	308.262.623
04	- Các khoản dự phòng		493.732.886	(2.843.439.732)
06	- Chi phí lãi vay		164.406.719	171.354.181
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.251.637)	(2.709.712)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		6.774.932.142	6.804.552.753
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		6.193.680.134	6.804.552.753
16	- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		581.252.008	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(8.832.510.790)	(3.874.522.830)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(8.832.510.790)	(3.874.522.830)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.316.184.614	(1.959.845.833)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		23.211.216.656	(4.976.383.690)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(8.000.000.000)	(5.500.000.000)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(7.484.498.243)	6.173.526.116
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(349.872.743)	(14.810.003)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		472.060.755	(554.743.056)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		13.117.614	3.288.417.604
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(156.069.878)	(172.154.120)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(10.062.658)	21.201.616
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(172.834.038)	(17.563.923)
44	- Lãi vay đã trả		(164.342.199)	(171.354.181)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(14.972.940)	(80.027.060)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(36.648.621)	34.044.864
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		9.090.909	-
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	10.000.000
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.365.970.311	(1.208.080.693)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	(314.900.000)
63	2. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	(3.300.000.000)
65	3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.251.637	2.709.712
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.251.637	(3.612.190.288)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	1. Tiền vay gốc		79.930.000.000	85.370.000.000
73.2	1.1 Tiền vay khác		79.930.000.000	85.370.000.000
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(81.440.000.000)	(83.860.000.000)
74.3	2.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(81.440.000.000)	(83.860.000.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.510.000.000)	1.510.000.000
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm		2.859.221.948	(3.310.270.981)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		2.713.659.434	6.023.930.415
101.1	- Tiền		413.659.434	523.930.415
101.2	- Các khoản tương đương tiền		2.300.000.000	5.500.000.000
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	5.572.881.382	2.713.659.434
103.1	- Tiền		872.881.382	413.659.434
103.2	- Các khoản tương đương tiền		4.700.000.000	2.300.000.000

Thế Thị Minh Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2019

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		617.580.191.600	885.735.178.300
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(590.255.448.200)	(710.413.596.800)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(28.402.596.705)	(172.394.776.491)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1.613.964.900)	(1.026.125.541)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		3.034.051.580	4.620.064.624
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(3.034.051.580)	(4.620.064.624)
20	<i>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</i>		(2.691.818.205)	1.900.679.468
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		13.345.855.158	11.445.175.690
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		13.345.855.158	11.445.175.690
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		13.345.855.158	11.445.175.690
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		10.654.036.953	13.345.855.158
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		10.654.036.953	13.345.855.158
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		10.654.036.953	13.345.855.158



Thê Thị Minh Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2017	01/01/2018	Năm 2017		Năm 2018		31/12/2017	31/12/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
				VND	VND	VND	VND		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		187.000.000.000	187.000.000.000	-	-	-	-	187.000.000.000	187.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		187.000.000.000	187.000.000.000	-	-	-	-	187.000.000.000	187.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối		(18.534.254.288)	(18.345.986.431)	188.267.857	-	(1.838.765.466)	-	(18.345.986.431)	(20.184.751.897)
2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(18.534.254.288)	(15.415.956.508)	3.118.297.780	-	(4.477.596.122)	-	(15.415.956.508)	(19.893.552.630)
2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	(2.930.029.923)	(2.930.029.923)	-	2.638.830.656	-	(2.930.029.923)	(291.199.267)
TỔNG CỘNG		168.465.745.712	168.654.013.569	188.267.857	-	(1.838.765.466)	-	168.654.013.569	166.815.248.103

Thế Thị Minh Hồng
Người lập

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Phạm Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 187.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 187.000.000.000 đồng; tương đương 18.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

2.5 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.6 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 năm
- Phần mềm quản lý, kế toán	05 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm

2.7 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.8 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.9 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.11 . Doanh thu, thu nhập*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.12 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.13 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính*Doanh thu tài chính bao gồm*

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay.

2.14 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

2.15 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.17 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	
			VND
Của Công ty Chứng khoán	4.385.440		50.985.240.700
- Cổ phiếu	4.385.440		50.985.240.700
Của nhà đầu tư	99.634.985		1.203.801.395.500
- Cổ phiếu	99.634.985		1.203.801.395.500
	104.020.425		1.254.786.636.200

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018		01/01/2018	
		VND		VND
Tiền mặt tại quỹ		105.491.000		45.183.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty		767.390.382		368.476.434
Các khoản tương đương tiền		4.700.000.000		2.300.000.000
		5.572.881.382		2.713.659.434

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 33 ngày với lãi suất là 4,5%/năm và tiền gửi có kỳ hạn 31 ngày với lãi suất là 4,8%/năm được gửi tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Thành.

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	6.152.423.217	5.861.223.950	29.363.639.873	26.433.609.950
	6.152.423.217	5.861.223.950	29.363.639.873	26.433.609.950

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá thị trường/ Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá thị trường/ Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000
	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên (*)	22.500.000.000	9.500.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	5.000.000.000
	22.500.000.000	14.500.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với lãi suất 5%/năm có số dư là 9.500.000.000 đồng; tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất 7,5%/năm có số dư là 7.000.000.000 đồng và tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Thăng Long với lãi suất 6,2%/năm có số dư là 6.000.000.000 đồng.

Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty có giá trị 6.000.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội Chi nhánh Thăng Long. Xem chi tiết tại thuyết minh số 18.

d) Các khoản cho vay

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hoạt động margin	41.007.005.993	32.995.050.750
Hoạt động ứng trước tiền bán	2.550.095.000	3.077.552.000
	43.557.100.993	36.072.602.750

e) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

	Giá mua		Giá thị trường/ Giá trị hợp lý		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	6.152.423.217	29.363.639.873	5.861.223.950	26.433.609.950	5.142.711	74.761	(296.341.978)	(2.930.104.684)	5.861.223.950	26.433.609.950
Cổ phiếu niêm yết (*)	6.152.423.217	29.363.639.873	5.861.223.950	26.433.609.950	5.142.711	74.761	(296.341.978)	(2.930.104.684)	5.861.223.950	26.433.609.950
- KBC	6.015.005.096	19.405.727.952	5.719.027.050	17.420.093.800	-	-	(295.978.046)	(1.985.634.152)	5.719.027.050	17.420.093.800
- HAG	-	6.733.383.000	-	5.953.500.000	-	-	-	(779.883.000)	-	5.953.500.000
- HNG	-	3.223.610.800	-	3.059.200.000	-	-	-	(164.410.800)	-	3.059.200.000
- BMP	479.280	479.280	263.000	428.000	-	-	(216.280)	(51.280)	263.000	428.000
- CSM	135.397	135.397	88.200	94.200	-	-	(47.197)	(41.197)	88.200	94.200
- DRC	229.455	229.455	129.000	145.200	-	-	(100.455)	(84.255)	129.000	145.200
- HCM	54.518	54.518	93.700	120.200	39.182	65.682	-	-	93.700	120.200
- TCM	19.471	19.471	23.000	28.550	3.529	9.079	-	-	23.000	28.550
- OGC	136.500.000	-	141.600.000	-	5.100.000	-	-	-	141.600.000	-
AFS	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	-	-	-	-	22.629.704.000	22.629.704.000
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	-	-	-	-	22.629.704.000	22.629.704.000
- SPT	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	-	-	-	-	22.629.704.000	22.629.704.000
	28.782.127.217	51.993.343.873	28.490.927.950	49.063.313.950	5.142.711	74.761	(296.341.978)	(2.930.104.684)	28.490.927.950	49.063.313.950

(*) Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31/12/2018.

(**) Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty không thu thập được báo giá của 03 công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 để xác định giá trị thị trường của các cổ phiếu này, theo đó giá trị hợp lý được tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	600.731.340	300.491.340
	600.731.340	300.491.340

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	557.261.369	345.070.556
Phải thu lãi hoạt động Margin	345.804.178	208.122.248
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	1.600.633.615	2.072.694.370
- <i>Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư</i>	1.600.633.615	1.742.694.370
- <i>Phải thu hoạt động tư vấn</i>	-	330.000.000
Phải thu khác	58.862.011.525	58.875.129.139
- <i>Bà Phạm Thị Lê (*)</i>	28.700.000.000	28.700.000.000
- <i>Bà Sâm Thị Hương (*)</i>	30.000.000.000	30.000.000.000
- <i>Phải thu lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán</i>	162.011.525	175.129.139
	61.365.710.687	61.501.016.313

(*) Số dư phản ánh khoản tiền phải thu theo Thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 11/11/2013 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank với các đối tác để đầu tư kinh doanh chứng khoán. Các khoản phải thu được gia hạn đến ngày 30/12/2019 và được đảm bảo bằng 1.733.410 cổ phiếu SQC có giá trị thị trường tại ngày 31/12/2018 là 142.139.620.000 đồng. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã thu hồi được bằng tiền một phần số dư công nợ phải thu với bà Phạm Thị Lê là 16.000.000.000 đồng và bà Sâm Thị Hương là 19.000.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay			Số cuối năm VND	Năm trước VND	
	Số đầu năm	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND			
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	1.211.842.703	562.019.435	235.755.227	(42.262.341)	755.512.321	562.019.435
- Phí lưu ký khó đòi của nhà đầu tư	1.211.842.703	562.019.435	235.755.227	(42.262.341)	755.512.321	562.019.435
	1.211.842.703	562.019.435	235.755.227	(42.262.341)	755.512.321	562.019.435

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.428.275	-
Chi phí thuê văn phòng	226.712.605	60.357.576
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.548.650	13.603.035
	235.689.530	73.960.611

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	41.756.061	50.671.414
Phí bản quyền phần mềm máy tính	17.513.894	33.680.558
Phí thuê kênh GIA	14.769.235	-
Phí dịch vụ gói Fiber	18.720.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	49.365.796	46.667.895
	142.124.986	131.019.867

10 . CẢM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	298.770.000	298.770.000
	298.770.000	298.770.000

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	20.901.661	17.984.051
	20.901.661	17.984.051

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	3.300.000.000	3.300.000.000
- Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam	3.300.000.000	3.300.000.000
	3.300.000.000	3.300.000.000

Đầu tư vào công ty khác

Thông tin chi tiết về công ty đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam	Hà Nội	10,00%	10,00%	Chuyển hóa và kinh doanh các dịch vụ liên quan đến ngọc xá lợi

13 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn	581.252.008	-
- Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam	581.252.008	-
	581.252.008	-

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2018	1.611.007.273	7.163.978.033	8.774.985.306
Tại ngày 31/12/2018	1.611.007.273	7.163.978.033	8.774.985.306
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2018	469.877.136	6.776.109.207	7.245.986.343
Khấu hao trong năm	92.007.756	161.100.732	253.108.488
Tại ngày 31/12/2018	561.884.892	6.937.209.939	7.499.094.831
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	1.141.130.137	387.868.826	1.528.998.963
Tại ngày 31/12/2018	1.049.122.381	226.768.094	1.275.890.475

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.649.865.696 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

15 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.289.700.694	2.305.214.955
Tiền lãi phân bổ trong năm	784.580.880	609.451.741
Số dư cuối năm	3.194.281.574	3.034.666.696

16 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2018	4.542.177.930	57.216.000	209.552.500	4.808.946.430
Tại ngày 31/12/2018	4.542.177.930	57.216.000	209.552.500	4.808.946.430
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2018	4.457.377.919	57.216.000	209.552.500	4.724.146.419
Khấu hao trong năm	38.133.355	-	-	38.133.355
Tại ngày 31/12/2018	4.495.511.274	57.216.000	209.552.500	4.762.279.774
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	84.800.011	-	-	84.800.011
Tại ngày 31/12/2018	46.666.656	-	-	46.666.656

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

17 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	100.000.000	100.000.000
Phần mềm BankGateway	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

18 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	01/01/2018	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.510.000.000	79.930.000.000	(81.440.000.000)	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	2.510.000.000	76.530.000.000	(79.040.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội CN Thăng Long PGD Lạc Long	-	3.400.000.000	(2.400.000.000)	1.000.000.000
	2.510.000.000	79.930.000.000	(81.440.000.000)	1.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng vay hạn mức số 217/2018/HDHM-PN/SHB.110601 ngày 14/12/2018 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Thăng Long, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Ngân hàng cho vay số tiền: 5.700.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Vay bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 03/04/2019;
- + Lãi suất cho vay: Cụ thể theo từng kế ước nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: khoản vay được đảm bảo bằng 2 hợp đồng tiền gửi 0027/031018/HDTG/SHB.110601 trị giá 3 tỷ và 0028/031018/HDTG/SHB.110601 trị giá 3 tỷ.

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	23.437.454
Thuế Thu nhập cá nhân	75.630.700	85.924.257
	75.630.700	109.361.711

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	5.829.041	5.764.521
Chi phí phải trả các Sở giao dịch chứng khoán	162.767.105	163.971.197
Chi phí đường truyền trang web	17.434.450	19.071.450
Trích trước chi phí điện nước	16.621.130	18.937.157
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	169.874.555	174.780.094
	372.526.281	382.524.419

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

21 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	9,46%	17.700.000.000	9,46%	17.700.000.000
Nguyễn Sơn	45,11%	84.350.000.000	45,11%	84.350.000.000
Quách Thị Nga	22,89%	42.800.000.000	22,89%	42.800.000.000
Phạm Thị Yên	22,54%	42.150.000.000	22,54%	42.150.000.000
	100%	187.000.000.000	100%	187.000.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(19.893.552.630)	(15.415.956.508)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(291.199.267)	(2.930.029.923)
	(20.184.751.897)	(18.345.986.431)

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	(15.415.956.508)	(18.534.254.288)
Lãi/lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	2.638.830.656	(2.930.029.923)
Lỗ đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	(4.477.596.122)	3.118.297.780
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	(19.893.552.630)	(15.415.956.508)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	(19.893.552.630)	(15.415.956.508)

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4.749.270.000	24.300.270.000
	4.749.270.000	24.300.270.000

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	28.287.130.000	28.287.130.000
	28.287.130.000	28.287.130.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.300.945.590.000	2.367.523.230.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	976.110.000	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	703.987.950.000	703.987.950.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	54.090.090.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	7.062.200.000	5.748.900.000
	3.012.971.850.000	3.131.350.170.000

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.359.760.000	10.521.270.000
	1.359.760.000	10.521.270.000

26 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	10.654.036.953	13.345.855.158
1. Nhà đầu tư trong nước	10.654.036.949	13.345.855.154
2. Nhà đầu tư nước ngoài	4	4
	10.654.036.953	13.345.855.158

27 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	10.654.036.953	13.345.855.158
1.1 Nhà đầu tư trong nước	10.654.036.949	13.345.855.154
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	4	4
	10.654.036.953	13.345.855.158

28 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	41.352.810.171	33.203.172.998
1.1 Phải trả gốc margin	41.007.005.993	32.995.050.750
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	41.007.005.993	32.995.050.750
1.2 Phải trả lãi margin	345.804.178	208.122.248
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	345.804.178	208.122.248
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	2.550.095.000	3.077.552.000
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	2.550.095.000	3.077.552.000
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	2.550.095.000	3.077.552.000
	43.902.905.171	36.280.724.998

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

29 . THU NHẬP**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
				Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết		35.683.108.700	38.513.348.656	507.907.751	3.338.147.707	1.452.025.390	-
- Sàn TP. Hồ Chí Minh	1.950.000	35.683.108.700	38.513.348.656	507.907.751	3.338.147.707	1.452.025.390	-
		35.683.108.700	38.513.348.656	507.907.751	3.338.147.707	1.452.025.390	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo số		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2018		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2018		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
	kê toán	Giá trị thị trường/ giá	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
	VND	trị hợp lý VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	6.152.423.217	5.861.223.950	5.142.711	(296.341.978)	74.761	(2.930.104.684)	8.832.510.790	(6.193.680.134)
Cổ phiếu niêm yết	6.152.423.217	5.861.223.950	5.142.711	(296.341.978)	74.761	(2.930.104.684)	8.832.510.790	(6.193.680.134)
- KBC	6.015.005.096	5.719.027.050	-	(295.978.046)	-	(1.985.634.152)	4.643.015.290	(2.953.359.184)
- ACB	-	-	-	-	-	-	311.400.000	(311.400.000)
- MBB	-	-	-	-	-	-	485.900.000	(485.900.000)
- HAG	-	-	-	-	-	(779.883.000)	2.294.555.000	(1.514.672.000)
- HNG	-	-	-	-	-	(164.410.800)	1.092.232.800	(927.822.000)
- BMP	479.280	263.000	-	(216.280)	-	(51.280)	130.300	(295.300)
- CSM	135.397	88.200	-	(47.197)	-	(41.197)	18.900	(24.900)
- DRC	229.455	129.000	-	(100.455)	-	(84.255)	82.800	(99.000)
- HCM	54.518	93.700	39.182	-	65.682	-	66.200	(92.700)
- TCM	19.471	23.000	3.529	-	9.079	-	9.500	(15.050)
- OGC	136.500.000	141.600.000	5.100.000	-	-	-	5.100.000	-
Loại AFS	22.629.704.000	22.629.704.000	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu niêm yết	22.629.704.000	22.629.704.000	-	-	-	-	-	-
- SPT	22.629.704.000	22.629.704.000	-	-	-	-	-	-
	28.782.127.217	28.490.927.950	5.142.711	(296.341.978)	74.761	(2.930.104.684)	8.832.510.790	(6.193.680.134)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	34.900	42.000
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	1.174.883.672	1.230.466.860
Từ các khoản cho vay	4.999.399.826	4.116.221.474
	6.174.318.398	5.346.730.334

30 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	220.968.650	171.918.886
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	193.492.886	112.794.390
- Chi phí khác	27.475.764	59.124.496
	220.968.650	171.918.886

31 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	3.251.637	2.709.712
	3.251.637	2.709.712

32 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	164.406.719	171.354.181
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	581.252.008	-
	745.658.727	171.354.181

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	2.818.094.416	2.760.575.573
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	169.858.000	189.069.000
Chi phí vật tư văn phòng	9.233.644	12.385.071
Chi phí công cụ, dụng cụ	23.261.639	8.016.241
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	190.880.736	185.754.123
Chi phí thuế, phí và lệ phí	272.013.461	291.208.748
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.898.204.848	1.924.128.752
Chi phí khác	233.698.043	345.190.738
	5.615.244.787	5.716.328.246

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.838.765.466)	188.267.857
Các khoản điều chỉnh tăng	6.194.780.870	6.825.290.489
- Chi phí không hợp lệ	1.100.736	20.737.736
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	6.193.680.134	6.804.552.753
Các khoản điều chỉnh giảm	(11.238.805.261)	(8.158.681.953)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(34.900)	(42.000)
- Chuyển lỗ các năm trước	(2.406.259.571)	(4.284.117.123)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(8.832.510.790)	(3.874.522.830)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(6.882.789.857)	(1.145.123.607)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(1.838.765.466)	188.267.857
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.838.765.466)	188.267.857
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	18.700.000	18.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(98)	10

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.572.881.382	-	2.713.659.434	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	5.861.223.950	-	26.433.609.950	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22.500.000.000	-	14.500.000.000	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.629.704.000	-	22.629.704.000	-
Các khoản cho vay	43.557.100.993	(600.731.340)	36.072.602.750	(300.491.340)
Các khoản phải thu	61.365.710.687	(755.512.321)	61.501.016.313	(562.019.435)
	161.486.621.012	(1.356.243.661)	163.850.592.447	(862.510.775)
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Vay và nợ			1.000.000.000	2.510.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			954.232	16.017.172
Chi phí phải trả			372.526.281	382.524.419
			1.373.480.513	2.908.541.591

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	5.861.223.950	-	-	5.861.223.950
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.629.704.000	-	-	22.629.704.000
	28.490.927.950	-	-	28.490.927.950
Tại ngày 01/01/2018				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	26.433.609.950	-	-	26.433.609.950
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.629.704.000	-	-	22.629.704.000
	49.063.313.950	-	-	49.063.313.950

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu các dịch vụ Công ty Chứng khoán cung cấp và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.572.881.382	-	-	5.572.881.382
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22.500.000.000	-	-	22.500.000.000
Các khoản cho vay	42.956.369.653	-	-	42.956.369.653
Các khoản phải thu	60.610.198.366	-	-	60.610.198.366
	131.639.449.401	-	-	131.639.449.401
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.713.659.434	-	-	2.713.659.434
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.500.000.000	-	-	14.500.000.000
Các khoản cho vay	35.772.111.410	-	-	35.772.111.410
Các khoản phải thu	60.938.996.878	-	-	60.938.996.878
	113.924.767.722	-	-	113.924.767.722

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	954.232	-	-	954.232
Chi phí phải trả	372.526.281	-	-	372.526.281
	1.373.480.513	-	-	1.373.480.513
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	2.510.000.000	-	-	2.510.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	16.017.172	-	-	16.017.172
Chi phí phải trả	382.524.419	-	-	382.524.419
	2.908.541.591	-	-	2.908.541.591

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phần	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	3.710.402.883	9.340.453.441	6.353.059.990	19.403.916.314	19.403.916.314
Chi phí hoạt động	4.156.525.866	9.977.167.841	751.322.307	14.885.016.014	14.885.016.014
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	3.251.637	3.251.637
Chi phí không phân bổ	-	-	-	6.360.903.514	6.360.903.514
Kết quả hoạt động	(446.122.983)	(636.714.400)	5.601.737.683	(1.838.751.577)	(1.838.751.577)
Tài sản bộ phận trực tiếp	4.039.402.868	28.490.927.950	125.221.446.725	157.751.777.543	157.751.777.543
Tài sản không phân bổ	-	-	-	10.521.672.682	10.521.672.682
Tổng tài sản	4.039.402.868	28.490.927.950	125.221.446.725	168.273.450.225	168.273.450.225
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	1.458.202.122	1.458.202.122
Tổng nợ phải trả	-	-	-	1.458.202.122	1.458.202.122

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu lãi tiền gửi			
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Cổ đồng góp vốn	414.163.456	240.123.626

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.083.292.000	1.081.292.000

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Thè Thị Minh Hồng
Người lập**Nguyễn Thị Thanh Thủy**
Kế toán trưởng**Phan Anh Tuấn**
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2019